

Số: /KH-UBND

Thái Nguyên, ngày tháng 02 năm 2026

KẾ HOẠCH

Chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030

Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 57-NQ/TW); Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 71/NQ-CP); Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, cập nhật Nghị quyết số 71/NQ-CP (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 11/NQ-CP); Đề án số 22-ĐA/TU ngày 11/12/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030 (sau đây viết tắt là Đề án số 22-ĐA/TU); Kế hoạch hành động số 15-KH/TU ngày 12/9/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (sau đây viết tắt là Kế hoạch hành động số 15-KH/TU); UBND tỉnh ban hành Kế hoạch Chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030, với nội dung như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Thúc đẩy chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh phát triển toàn diện, mạnh mẽ, đột phá, tập trung vào chất lượng và hiệu quả sử dụng của người dân, doanh nghiệp với trọng tâm xây dựng Chính quyền số hoạt động dựa trên dữ liệu và công nghệ số, đơn giản hóa thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công chất lượng cao; Kinh tế số trở thành động lực tăng trưởng chủ yếu; Xã hội số phát triển văn minh, an toàn, bao trùm, tổng thể gắn với thực mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đề ra tại Nghị quyết số 57-NQ/TW; Nghị quyết số 71/NQ-CP; Nghị quyết số 11/NQ-CP; Đề án số 22-ĐA/TU và Kế hoạch hành động số 15-KH/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Phát triển Chính quyền số góp phần nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động

a) Cung cấp dịch vụ số bao trùm, thông minh:

*** Giai đoạn 2026 - 2027:**

- 100% thủ tục hành chính đủ điều kiện được thực hiện trực tuyến toàn trình.
- 100% thông tin, giấy tờ, tài liệu trong các thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh chỉ cung cấp một lần cho cơ quan hành chính nhà nước.
- 100% dịch vụ công trực tuyến toàn trình thiết yếu được ứng dụng AI trong ít nhất một trong các khâu tiếp nhận, xử lý hồ sơ, hỗ trợ người dùng hoặc ra quyết định tự động, nhằm nâng cao hiệu quả, tốc độ và chất lượng phục vụ.
- 95% người dân, doanh nghiệp đánh giá hài lòng khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

*** Giai đoạn 2028 - 2030:**

- 99% người dân, doanh nghiệp đánh giá hài lòng khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến.
- 100% dịch vụ công trực tuyến toàn trình được ứng dụng AI trong ít nhất một trong các khâu tiếp nhận, xử lý hồ sơ, hỗ trợ người dùng hoặc ra quyết định tự động, nhằm nâng cao hiệu quả, tốc độ và chất lượng phục vụ.
- 50% dịch vụ công trực tuyến thiết yếu được triển khai ở mức chủ động, được AI hỗ trợ “cá thể hoá”, thông báo hoặc gợi ý hành động theo các mốc sự kiện quan trọng trong cuộc đời.
- 70% dữ liệu mở công bố được ghi nhận có lượt truy cập, sử dụng lại hoặc tích hợp vào nền tảng bên ngoài, trong đó có ít nhất 30 sáng kiến đổi mới sáng tạo hoặc sản phẩm dịch vụ kinh tế sử dụng dữ liệu mở do cơ quan nhà nước công bố.
- 100% hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa.
- 100% hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được số hóa được tái sử dụng trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính.
- 100% các ứng dụng, nền tảng được ban hành theo Quyết định số 33/2025/QĐ-TTg ngày 15/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ phải được triển khai sử dụng trên Mạng truyền số liệu chuyên dùng.

b) Cơ quan nhà nước quản lý, chỉ đạo, điều hành thông minh, an toàn dựa trên dữ liệu:

* Giai đoạn 2026 - 2027:

- 100% thủ tục hành chính nội bộ trong từng cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện quản trị nội bộ trên môi trường điện tử.

- 100% các nền tảng số dùng chung của ngành, lĩnh vực phục vụ Chính quyền số hoàn thành, đưa vào sử dụng theo đúng kế hoạch.

- 100% sở, ban, ngành, địa phương đạt cấp độ 3 mức độ trưởng thành về quản trị dữ liệu.

- 100% cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo kỹ năng số cơ bản.

- 50% cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin, dữ liệu của sở, ban, ngành, địa phương được đào tạo đạt chứng chỉ quản trị dữ liệu cơ bản.

* Giai đoạn 2028 - 2030:

- 100% sở, ban, ngành, địa phương đạt cấp độ 4 và 90% đạt cấp độ 5 mức độ trưởng thành về quản trị dữ liệu.

- 100% hệ thống thông tin được kết nối, chia sẻ dữ liệu qua dịch vụ chia sẻ dữ liệu.

- Xây dựng, triển khai, vận hành Trung tâm giám sát, điều hành thông minh tỉnh ứng dụng công nghệ AI, IoT, 5G, vệ tinh, UAV,... tiên tiến; ứng dụng AI trong phân tích, dự báo và cảnh báo sớm các chỉ tiêu kinh tế - xã hội.

- 100% cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên sử dụng trợ lý ảo hoặc công cụ số thông minh để hỗ trợ thực thi công vụ nhằm nâng cao hiệu suất làm việc.

- 100% cơ quan, tổ chức sử dụng ít nhất 01 ứng dụng AI để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, cải cách hành chính.

- 90% phản hồi, góp ý của người dân, doanh nghiệp từ Cổng dịch vụ công quốc gia, mạng xã hội, hệ thống phản ánh hiện trường,... được trợ lý ảo hỗ trợ xử lý.

- 100% nhiệm vụ của các cơ quan hành chính thực hiện được theo dõi, quản lý, giám sát trên môi trường số.

- 100% các cơ quan nhà nước thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường số.

- 100% cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin, dữ liệu của sở, ban, ngành, địa phương được đào tạo đạt chứng chỉ quản trị dữ liệu cơ bản.

- Có tối thiểu 01 dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ phát triển Chính phủ số áp dụng mô hình hợp tác công tư (PPP).

- 100% các hệ thống thông tin phục vụ phát triển Chính quyền số phải được phê duyệt hồ sơ đề xuất bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng theo cấp độ

trước khi đưa vào vận hành, sử dụng; được kiểm tra, đánh giá mức độ bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng định kỳ.

- 100% cơ quan nhà nước, doanh nghiệp nhà nước sử dụng các dịch vụ điện toán đám mây do doanh nghiệp trong nước cung cấp.

2.2 Phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh, thúc đẩy tăng trưởng hai con số của nền kinh tế:

* Giai đoạn 2026 - 2030:

- Phân đầu quy mô kinh tế số đạt tối thiểu 35% GRDP (bao gồm tính cả đóng góp của khối doanh nghiệp FDI).

- Phát triển doanh nghiệp số:

+ Hỗ trợ các cửa hàng, hộ kinh doanh, doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME) chuyển đổi số thông qua sử dụng các nền tảng số phục vụ quản trị, sản xuất, kinh doanh, thông qua triển khai chương trình hỗ trợ cửa hàng bán lẻ chuyên đổi số (rdx.gov.vn) và chương trình hỗ trợ doanh nghiệp chuyên đổi số (bdx.gov.vn).

+ Phát triển doanh nghiệp công nghệ số Make in VietNam, chuyển dịch từ lắp ráp, gia công sang thiết kế, sáng tạo sản phẩm và dịch vụ số.

+ Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số đạt trên 90%.

- Phát triển dữ liệu số - yếu tố sản xuất mới: (1) Phát triển các bộ dữ liệu mở chất lượng cao để công bố trên Cổng dữ liệu mở quốc gia; (2) Phát triển, sử dụng sản phẩm dịch vụ dữ liệu; thúc đẩy thị trường dữ liệu và các mô hình kinh tế dữ liệu mới.

- Thúc đẩy thanh toán số, phổ cập thanh toán số toàn diện cho người dân và doanh nghiệp.

- Thúc đẩy Kinh tế số trong các lĩnh vực, gồm: Thương mại điện tử; nông nghiệp; văn hóa, du lịch; logistics; công nghiệp sản xuất, chế tạo. Đồng thời, phát triển Kinh tế số gắn liền tài chính, ngân hàng, tài nguyên, môi trường, xanh, bền vững.

+ Đối với nông nghiệp: Thúc đẩy các trang trại, hợp tác xã dùng nền tảng quản trị, tích hợp cảm biến IoT.

+ Đối với du lịch: Thúc đẩy các cơ sở lưu trú sử dụng nền tảng quản trị số và cho phép đặt phòng trực tuyến.

+ Đối với thương mại: Tăng tỷ trọng doanh thu thương mại điện tử/tổng mức bán lẻ; tăng tỷ lệ cửa hàng bán buôn, bán lẻ sử dụng nền tảng số.

+ Đối với công nghiệp: Thúc đẩy nhà máy sản xuất thông minh (triển khai MES); trạm biến áp không người trực và lắp đặt công tơ thông minh.

- Hoàn thiện các thủ tục thành lập và đầu tư xây dựng Khu Công nghệ số tập trung Yên Bình, tỉnh Thái Nguyên.

2.3. Phát triển xã hội số:

* Giai đoạn 2026 - 2030:

- Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản tại ngân hàng hoặc tổ chức được phép khác đạt tối thiểu 95%.

- Tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân đạt tối thiểu 70%.

- Tỷ lệ người dân có Sổ sức khỏe điện tử đạt tối thiểu 95%.

- Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông đạt tối thiểu 95%.

- Mạng băng rộng di động 5G phủ sóng 99% dân số.

- Tỷ lệ sử dụng IPv6 đạt 90%.

- 100% người dân có khả năng tiếp cận các kênh truyền thông chính thống trên nền tảng số; phủ cập nền tảng truyền hình số quốc gia tới 100% hộ gia đình có kết nối Internet.

- Phổ cập kết nối cáp quang băng rộng tới hộ gia đình, 100% khách hàng có nhu cầu đều có truy cập FTTH tốc độ Gbps.

- Phát triển được các mô hình điểm kết hợp giữa hạ tầng mới và ứng dụng đổi mới sáng tạo.

- Tỷ lệ người dân có tài khoản định danh điện tử (VNeID) đạt 100%.

- 95% dân số trưởng thành có điện thoại thông minh.

- 100% Tổ công nghệ số cộng đồng tiếp tục được đào tạo nâng cao nhận thức số, kỹ năng số.

- Mở rộng mô hình, phương thức tập huấn để nâng cao kỹ năng số tối thiểu trên 75% học sinh, sinh viên, người lao động và người dân trên địa bàn tỉnh.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả Chợ 4.0 - Chợ thanh toán không dùng tiền mặt.

- Thực hiện số hóa các di sản văn hóa, kết hợp bảo tồn, phát huy các giá trị di sản với phát triển du lịch, nâng cao đời sống thu nhập cho người dân.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM

1. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành; kiểm tra, giám sát hoạt động chuyển đổi số

- Nâng cao hiệu quả, chất lượng hoạt động của: Ban Chỉ đạo về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06 tỉnh; các thành viên Ban Chỉ đạo và Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo trong công tác lãnh đạo,

chỉ đạo, triển khai các nhiệm vụ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06 trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các cơ quan, đơn vị, địa phương trong quá trình triển khai thực hiện các nhiệm vụ được Tỉnh ủy, Đảng ủy UBND tỉnh, UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh giao tại các văn bản, kế hoạch, chương trình liên quan đến khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06; tiếp tục thực hiện hiệu quả Chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 02/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc đẩy mạnh các hoạt động kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.

- Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương nêu cao tinh thần trách nhiệm, quyết liệt trong công tác chỉ đạo, xây dựng và triển khai các nhiệm vụ được giao thông qua việc cụ thể hóa thành chương trình, kế hoạch thực hiện đảm bảo theo hướng 6 rõ; thường xuyên giám sát, theo dõi tiến độ thực hiện để kịp thời chỉ đạo, đôn đốc, giải quyết các khó khăn, vướng mắc (nếu có).

- Tổ chức đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số (DTI) của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh; định kỳ đo lường, công bố công khai kết quả. Kịp thời biểu dương, nhân rộng các mô hình, sáng kiến, gương điển hình tiên tiến trong triển khai chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh.

2. Thể chế, chính sách số

- Rà soát, hoàn thiện các quy định, quy chuẩn kỹ thuật phục vụ triển khai Chính quyền số và Chiến lược dữ liệu của tỉnh; xây dựng và ban hành các quy định, quy chế, chính sách phục vụ triển khai, quản lý, khai thác, vận hành các hệ thống, nền tảng, dữ liệu, phát triển chính quyền số, nâng cao chất lượng các dịch vụ công trực tuyến cũng như các hoạt động thực thi công vụ trên môi trường số. Định kỳ tiến hành rà soát, cập nhật danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung, danh mục dữ liệu mở của tỉnh.

- Xây dựng, ban hành các văn bản, chính sách thúc đẩy chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực như: Chính sách phát triển, thu hút nhân lực, đội ngũ cán bộ làm chuyển đổi số; khuyến khích, thúc đẩy người dân, doanh nghiệp sử dụng các dịch vụ chính quyền số; chính sách hỗ trợ chuyển đổi số cho các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp khởi nghiệp, mới thành lập; chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp công nghệ số; ...

- Ban hành Chương trình nghiên cứu và phát triển ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030.

- Chương trình thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026 - 2030.

- Kế hoạch phát triển hạ tầng kết nối mạng 5G và Internet vạn vật (IoT) trong các khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin (khu công nghệ số) tập trung, khu công nghiệp, cụm công nghiệp giai đoạn 2026 - 2027.

- Xây dựng cơ chế tuyển dụng nhân lực công nghệ thông tin, chuyển đổi số cho cấp xã; hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp sản xuất, cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin như phần mềm, phần cứng, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đăng ký và hoạt động tại địa phương

- Nghiên cứu, áp dụng cơ chế thí điểm có kiểm soát (sandbox) đối với các nhiệm vụ ứng dụng AI, Big Data, IoT, blockchain và công nghệ mới trong y tế, giáo dục, nông nghiệp, lâm nghiệp, đô thị thông minh.

- Khuyến khích các cơ quan, đơn vị, địa phương nghiên cứu, áp dụng phương thức hợp tác công tư đối với các dự án đầu tư phát triển hạ tầng cho chuyển đổi số, nền tảng số dùng chung, đào tạo nhân lực số, các loại hình công nghệ, sản phẩm, dịch vụ khác, hoạt động khác phù hợp với mục tiêu thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia và điều kiện thực tiễn.

- Tiếp tục rà soát, cắt giảm các thủ tục hành chính không cần thiết; ứng dụng công nghệ số để tự động hóa quy trình, giảm thời gian xử lý hồ sơ, cung cấp các dịch vụ công trực tuyến chất lượng cao, phi địa giới hành chính.

3. Hạ tầng số

- Ban hành Kế hoạch phát triển hạ tầng số của tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 bảo đảm đồng bộ, toàn diện, hiện đại, an toàn, an ninh và có tính dự phòng cao; làm nền tảng thúc đẩy Chính quyền số, Kinh tế số, Xã hội số.

- Ưu tiên phát triển hạ tầng số tại các khu vực trọng điểm như: Khu công nghiệp, đô thị thông minh, khu hành chính tập trung...; thúc đẩy các doanh nghiệp viễn thông phát triển hạ tầng viễn thông (trạm BTS, tuyến truyền dẫn,...) kiên cố, bền vững để bảo đảm tính kết nối, liên thông và đồng bộ, phục vụ quá trình chia sẻ, sử dụng chung hạ tầng số giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh; triển khai hạ tầng IoT (Internet vạn vật) tích hợp vào các công trình giao thông, điện, nước, môi trường để phục vụ phát triển đô thị thông minh.

- Xây dựng và vận hành Kho dữ liệu dùng chung (Data Lakehouse) và Công dữ liệu mở tỉnh; hoàn thiện hạ tầng Trung tâm dữ liệu tỉnh; xây dựng quy chế về chia sẻ hạ tầng số; phát triển Khu công nghệ số tập trung thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài về công nghệ bán dẫn, trung tâm dữ liệu, trí tuệ nhân tạo,... Thúc đẩy doanh nghiệp tái đầu tư hạ tầng, đầu tư nghiên cứu và phát triển (R&D).

- Thúc đẩy chia sẻ, sử dụng chung hạ tầng số với các kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội để tăng hiệu quả đầu tư, sử dụng hiệu quả tài nguyên.

- Nghiên cứu, bố trí quỹ đất phù hợp trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh cho các dự án trung tâm dữ liệu, ưu tiên việc bố trí tại Khu công nghệ số và các khu vực có điều kiện thuận lợi về hạ tầng kỹ thuật trên cơ sở phù hợp với Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, Chiến lược hạ tầng số và Quy hoạch tỉnh.

- Công bố danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh; xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu trong danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung đã ban hành. Cung cấp 100% dữ liệu mở theo kế hoạch đã ban hành. Ưu tiên tập trung vào tạo lập dữ liệu, cơ sở dữ liệu, cung cấp dịch vụ công trực tuyến, đặc biệt chú trọng các lĩnh vực: Y tế, Giáo dục và Đào tạo, các dịch vụ liên quan đến doanh nghiệp.

- Thực hiện chiến lược "Cloud First" (Ưu tiên đám mây). Quy hoạch và chuyển dịch hệ thống thông tin của tỉnh lên các nền tảng điện toán đám mây đạt chuẩn của doanh nghiệp trong nước, hạn chế tối đa việc đầu tư phòng máy chủ nhỏ lẻ tại đơn vị.

4. Nhân lực số

- Triển khai các hoạt động bồi dưỡng, tập huấn chuyên sâu về kiến trúc chính quyền số; dữ liệu, phân tích dữ liệu; sử dụng dữ liệu, ứng dụng AI hỗ trợ ra quyết định, xây dựng chính sách, công tác chỉ đạo điều hành; an toàn thông tin; đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ chuyên trách chuyển đổi số, cán bộ phụ trách an toàn thông tin,...trên nền tảng “Bình dân học vụ số”.

- Tổ chức các hội nghị, hội thảo, tọa đàm về chuyên đổi số, đô thị thông minh và an toàn thông tin mạng nhằm trao đổi kinh nghiệm, tìm kiếm mô hình, giải pháp hay cho chuyển đổi số.

- Có các chính sách phù hợp, hiệu quả để thu hút nhân tài, chuyên gia về chuyển đổi số.

- Xây dựng chương trình và tổ chức phổ cập kỹ năng số cho người dân, hướng dẫn người dân sử dụng các dịch vụ số của cơ quan nhà nước thông qua phong trào “Bình dân học vụ số” và hoạt động của các Tổ công nghệ số cộng đồng.

5. Dữ liệu số

- Triển khai hiệu quả Chiến lược dữ liệu tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030, trong đó tập trung vào 3 nhóm dữ liệu:

(1) Nhóm dữ liệu về người dân: Dữ liệu hành chính, hộ tịch, y tế, giáo dục, an sinh.

(2) Nhóm dữ liệu tài chính - doanh nghiệp: Dữ liệu tổng hợp và thống kê thu chi ngân sách, quản lý đầu tư công, quản lý tài sản công, doanh nghiệp - hộ kinh doanh cá thể.

(3) Nhóm dữ liệu về đất đai - đô thị: Dữ liệu đất đai, dữ liệu nền thông tin địa lý, dữ liệu xây dựng, giao thông, quy hoạch - kiến trúc.

- Hoàn thành và đưa vào khai thác hiệu quả các cơ sở dữ liệu dùng chung và cơ sở dữ liệu chuyên ngành để phát triển kinh tế - xã hội; kết nối, khai thác, chia sẻ hiệu quả dữ liệu giữa các cơ quan trong hệ thống chính trị.

- Tập trung phát triển dữ liệu mở (open data) trong các ngành, lĩnh vực như: Giáo dục và Đào tạo; Khoa học và Công nghệ; Nông nghiệp và Môi trường; Tài chính; Văn hóa, Thể thao, Du lịch; Xây dựng; Y tế; Tư pháp,... phục vụ cho nghiên cứu và phát triển ứng dụng các dịch vụ số nhằm nâng cao năng lực quản lý nhà nước; công khai, minh bạch dữ liệu cho người dân và doanh nghiệp khai thác sử dụng, nâng cao hiệu quả giám sát phản biện xã hội, đồng thời phát triển kinh tế dữ liệu, tạo giá trị gia tăng, góp phần phát triển kinh tế, xã hội cho tỉnh.

- Tiếp tục số hóa trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính gắn với định danh công dân theo Đề án 06, không yêu cầu người dân cung cấp lại thông tin đã có trong Kho dữ liệu điện tử trực tuyến của người dân, tổ chức. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính có ký số hợp lệ được chấp nhận như giấy tờ chính thức theo quy định của pháp luật.

- Số hóa tài liệu lưu trữ cơ quan song song với việc xây dựng cơ sở dữ liệu kết quả giải quyết thủ tục hành chính, làm giàu Kho dữ liệu điện tử trực tuyến của người dân, tổ chức.

- Tổ chức tích hợp, liên thông các cơ sở dữ liệu chuyên ngành như: Dân cư, đất đai, doanh nghiệp,... trên nền tảng số dùng chung của tỉnh; tích hợp công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) phục vụ phân tích, dự báo, hỗ trợ ra quyết định. Hạn chế tình trạng trùng lặp, phân tán dữ liệu; nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng thông tin phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và quản lý nhà nước.

- Duy trì, bảo đảm việc liên thông, kết nối, chia sẻ và đồng bộ cơ sở dữ liệu của tỉnh với các cơ sở dữ liệu quốc gia; thường xuyên rà soát, cập nhật, bảo đảm dữ liệu thống nhất, chính xác, kịp thời, phục vụ hiệu quả công tác quản lý, điều hành và cung cấp dịch vụ cho người dân, doanh nghiệp.

- Triển khai các công cụ rà soát, làm sạch, chuẩn hóa dữ liệu. Đảm bảo dữ liệu "Đúng - đủ - sạch - sống". Nâng cao mức độ trưởng thành về quản trị dữ liệu lên cấp độ 4-5.

- Công bố dữ liệu mở phục vụ người dân và doanh nghiệp khai thác, tạo ra giá trị mới.

6. An toàn thông tin mạng

- Xây dựng kế hoạch triển khai hệ thống thông tin các cơ quan đảm bảo an toàn thông tin theo cấp độ, hệ thống thông tin quan trọng, hệ thống thông tin được triển khai giám sát an toàn, an ninh mạng, được kiểm tra, đánh giá thường xuyên, đạt mục tiêu theo quy định và hướng dẫn của Bộ Công an. Trong đó, chú trọng

đảm bảo an toàn thông tin mạng cho các HTTT, CSDL do tỉnh quản lý, HTTT giải quyết thủ tục hành chính phục vụ người dân và doanh nghiệp.

- Tổ chức đào tạo, tập huấn, diễn tập về an toàn thông tin mạng, triển khai các quy định, kế hoạch về ứng phó sự cố; các hoạt động của đội ứng cứu sự cố, việc tham gia hoạt động của mạng lưới ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng quốc gia.

- Triển khai các giải pháp bảo vệ dữ liệu cá nhân, chống lộ lọt dữ liệu; ứng dụng AI để rà quét, phát hiện và ngăn chặn tin giả, thông tin xấu độc, lừa đảo trực tuyến.

- Ban hành quy chế bảo vệ dữ liệu cá nhân và thông tin quan trọng của tổ chức, cá nhân trên môi trường số; xây dựng và triển khai kế hoạch ứng phó sự cố, bảo đảm an toàn hệ thống thông tin phục vụ chỉ đạo, điều hành và cung cấp dịch vụ số của tỉnh; định kỳ tổ chức kiểm tra, đánh giá, diễn tập phương án phòng, chống tấn công mạng.

7. Chính quyền số

7.1. Đẩy mạnh cung cấp dịch vụ công trực tuyến:

- Đẩy mạnh cung cấp dịch vụ công trực tuyến đảm bảo hoàn thành các các chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

- Thực hiện rà soát, cập nhật hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, nâng cao chất lượng cung cấp DVC trực tuyến.

- Triển khai các giải pháp để định danh và xác thực người dùng dịch vụ công trực tuyến thông suốt, hợp nhất giữa các nền tảng, hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính thông qua định danh điện tử VNeID.

- Tập trung thực hiện tái cấu trúc quy trình, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, bảo đảm cung cấp dịch vụ công trực tuyến thuận lợi, đơn giản hơn thực hiện trực tiếp trên cơ sở số hóa, tái sử dụng dữ liệu, liên thông điện tử.

7.2. Triển khai quản trị số để nâng cao hiệu quả quản trị, điều hành thông qua sử dụng các nền tảng số, dữ liệu số:

- Xác định đầy đủ các nội dung về nhiệm vụ, giải pháp quản trị số để nâng cao hiệu quả quản trị, điều hành thông qua sử dụng các nền tảng số, dữ liệu số theo Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 20/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động chuyển đổi số hoạt động chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trực tuyến và dựa trên dữ liệu giai đoạn 2024 - 2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 2618/QĐ-BKHHCN ngày 11/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành danh mục và kế hoạch triển khai các nền tảng số quốc gia, nền tảng số dùng chung của ngành, lĩnh vực, vùng; Công văn số 1876/BKHHCN-CĐSQG ngày 28/5/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc hướng dẫn xác định hạ tầng số, phần mềm, ứng dụng dùng

chung (cấp trung ương, tỉnh, xã) để tránh đầu tư trùng lặp, chồng chéo, lãng phí; Công văn số 4577/BKHHCN-CĐSQG ngày 11/9/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc hướng dẫn triển khai các nền tảng số dùng chung toàn quốc;...

- Chỉ đạo điều hành dựa trên dữ liệu: Xây dựng và triển khai Trung tâm giám sát, điều hành thông minh (IOC) bảo đảm phân tích dự báo (Predictive Analytics) và cảnh báo sớm các vấn đề kinh tế - xã hội.

7.3. Triển khai, tăng cường ứng dụng trí tuệ nhân tạo, trợ lý ảo trong quản lý, điều hành, hỗ trợ hoạt động của cán bộ, công chức, viên chức:

- Triển khai Trợ lý ảo trong cơ quan nhà nước để hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức nâng cao hiệu quả và năng suất lao động theo Công văn số 557/BKHHCN-CĐSQG ngày 31/3/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc hướng dẫn một số nguyên tắc chung đối với công chức, viên chức và người lao động trong cơ quan nhà nước sử dụng các mô hình ngôn ngữ lớn phục vụ công việc.

7.4. Tiếp tục triển khai hiệu quả Đề án “Phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030” (Đề án 06) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

8. Kinh tế số

8.1. Triển khai các hoạt động phát triển kinh tế số ngành, lĩnh vực:

- Triển khai hiệu quả: Kế hoạch số 148/KHPH-BKHHCN-UBND ngày 02/12/2025 giữa Bộ Khoa học và Công nghệ và UBND tỉnh Thái Nguyên về phối hợp triển khai thí điểm hỗ trợ cửa hàng, hộ kinh doanh bán buôn, bán lẻ chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Kế hoạch số 205/KH-UBND ngày 05/12/2023 của UBND tỉnh về phát triển kinh tế số và xã hội số trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2023-2025, định hướng đến năm 2030.

- Tập trung ứng dụng công nghệ số vào các ngành, lĩnh vực kinh tế mũi nhọn trọng tâm của tỉnh, gồm:

+ Công nghiệp khai khoáng - luyện kim, điện tử, công nghiệp hỗ trợ và công nghệ cao: Đầu tư, ứng dụng sản xuất thông minh, tự động hóa, trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ gia công chính xác, quản trị sản xuất số...

+ Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Ứng dụng các công nghệ tiên tiến như: IoT, AI, sinh học, tự động hóa, truy xuất nguồn gốc vào toàn bộ quy trình sản xuất nông nghiệp (từ giống, canh tác, thu hoạch đến chế biến).

+ Công nghiệp công nghệ thông tin (ICT): Thu hút đầu tư vào công nghiệp phần mềm, nội dung số, hình thành các trung tâm phát triển phần mềm, trung tâm tính toán hiệu năng cao và hỗ trợ khởi nghiệp (startup) công nghệ số, đặc biệt trong AI, Blockchain và Big Data...

+ Công nghệ phục vụ du lịch và đô thị thông minh: Ứng dụng triển khai các giải pháp, nền tảng số thông minh; công nghệ thực tế ảo (VR/AR) trong trải nghiệm; quản lý du lịch bằng IoT.

- Phát triển các nền tảng số kết nối giữa doanh nghiệp với nhà cung cấp giải pháp công nghệ, chuyên gia, viện nghiên cứu, trường đại học; tổ chức định kỳ hội chợ, hội thảo, diễn đàn công nghệ nhằm giới thiệu, chuyển giao giải pháp, mô hình ứng dụng hiệu quả. Tạo môi trường chia sẻ tri thức, kết nối cộng đồng đổi mới sáng tạo, thúc đẩy hình thành hệ sinh thái phát triển bền vững.

- Xây dựng thương hiệu số cho sản phẩm chủ lực, áp dụng công nghệ truy xuất nguồn gốc, IoT, blockchain trong nông nghiệp, chế biến...Thúc đẩy chuyển đổi số trong lĩnh vực thương mại, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, mở rộng kênh phân phối và phát triển kinh tế số địa phương.

- Triển khai ứng dụng các công cụ phân tích dữ liệu lớn (Big Data), trí tuệ nhân tạo (AI) trong đánh giá, dự báo thị trường, hành vi tiêu dùng, xu hướng phát triển ngành hàng; hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao hiệu quả hoạt động marketing, bán hàng, xây dựng chiến lược kinh doanh phù hợp trong môi trường số.

- Đặt hàng, giao nhiệm vụ cho các doanh nghiệp công nghệ số thực hiện các nhiệm vụ trọng điểm về chuyển đổi số.

8.2. Triển khai hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số:

- Triển khai đồng bộ chương trình hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh; hỗ trợ doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể tiếp cận, ứng dụng các giải pháp chuyển đổi số phù hợp như: Quản lý, marketing, vận hành, kế toán, thanh toán không dùng tiền mặt, thương mại điện tử.

- Khuyến khích doanh nghiệp tham gia các chuỗi cung ứng số, từng bước xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ thông qua các nền tảng số toàn cầu.

- Khảo sát hiện trạng, đánh giá mức độ chuyển đổi số cho nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa và nhóm doanh nghiệp cung cấp giải pháp từ đó đề xuất các gói hỗ trợ phù hợp cho từng nhóm.

- Tổ chức sự kiện công bố một số chính sách hỗ trợ và giới thiệu một số mô hình chuyển đổi số tiêu biểu; trưng bày, giới thiệu một số sản phẩm công nghệ trong lĩnh vực chuyển đổi số.

- Thành lập đội ngũ tư vấn về chuyển đổi số cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ nhằm hướng dẫn chuyển đổi số và giới thiệu các chính sách ưu đãi áp dụng phù hợp cho từng loại hình doanh nghiệp sao cho phù hợp, hiệu quả.

- Xây dựng dữ liệu các phần mềm nền tảng hỗ trợ chuyển đổi số cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, đề xuất các chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Xây dựng cẩm nang số giúp các doanh nghiệp mới thành lập tiếp cận các chính sách hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

9. Xã hội số

- Tiếp tục triển khai các mô hình điểm của Đề án 06, trong đó tập trung các mô hình điểm như cấp lý lịch tư pháp qua VNeID, hồ sơ sức khỏe điện tử, mô hình trường học (học bạ số, xác thực thông tin giáo viên và học sinh; cho phép giáo viên đăng nhập bằng tài khoản VNeID (SSO); quản lý điểm, lịch học); thu phí không dùng tiền mặt tại các điểm giữ xe tĩnh, Kiosk khám sức khỏe, hóa đơn khởi tạo từ máy tính tiền,... nhằm thực hiện có hiệu quả các mô hình điểm, mang lại các giá trị, tiện ích phục vụ người dân và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục xây dựng cơ sở dữ liệu y tế toàn tỉnh, tích hợp với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, bảo hiểm y tế và hồ sơ sức khỏe điện tử, hình thành hồ sơ sức khỏe số trọn đời cho mỗi người dân. Tăng cường triển khai bệnh án điện tử, hồ sơ sức khỏe điện tử cá nhân, đảm bảo 100% người dân có hồ sơ y tế được quản lý, cập nhật liên tục.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số trong giáo dục thông qua các nền tảng học trực tuyến, cá nhân hóa học tập và triển khai mô hình giáo dục STEM/STEAM. Phát triển nền tảng LMS (Learning Management System) tích hợp AI cá nhân hóa lộ trình học; số hóa giáo trình và thư viện điện tử xây dựng kho tài liệu mở; ứng dụng AI hỗ trợ giảng dạy, chấm điểm tự động; đào tạo kỹ năng số cho giáo viên và học sinh như các khóa về lập trình, phân tích dữ liệu, an ninh mạng.

- Xây dựng chương trình đào tạo phù hợp với tình hình thực tiễn hoạt động của Tổ Công nghệ số cộng đồng trên địa bàn tỉnh. Tổ chức các hoạt động bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng chuyển đổi số cho Tổ công nghệ số cộng đồng nhằm nâng cao kỹ năng, năng lực hỗ trợ, hướng dẫn cho người dân trên địa bàn sử dụng các dịch vụ, ứng dụng thiết thực để phát triển Chính quyền số, Kinh tế số, Xã hội số.

- Triển khai “đi từng ngõ, gõ từng nhà”, thực hiện tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, vận động người dân tham gia sử dụng các dịch vụ, tiện ích số của tỉnh như dịch vụ công trực tuyến, thanh toán điện tử, bảo vệ dữ liệu cá nhân trên môi trường số, cấp chữ ký số miễn phí cho người dân để thực hiện dịch vụ công trực tuyến.

- Triển khai giải pháp huy động nguồn lực từ xã hội hoá, doanh nghiệp viễn thông cũng như kết hợp các nguồn lực của tỉnh với nguồn lực từ Chương trình viễn thông công ích của Trung ương để triển khai hỗ trợ thiết bị thông minh, thiết bị IoT và đường truyền cáp quang tốc độ cao cho hộ gia đình nhằm hỗ trợ người dân tiếp cận công nghệ số.

- Duy trì triển khai phong trào “Bình dân học vụ số” nhằm phổ cập tri thức cơ bản về chuyển đổi số, kỹ năng số cho người dân trên địa bàn tỉnh từ đó góp phần xây dựng xã hội số, bảo đảm mọi người dân đều có cơ hội tiếp cận, học tập, làm việc, sản xuất và tương tác trên môi trường số.

- Hướng dẫn, công bố cách thức đăng ký, sử dụng chữ ký số, kiểm tra chữ ký số nhằm thúc đẩy người dân thực hiện các thủ tục hành chính trên môi trường mạng, tiến tới tăng cường trong cả các giao dịch điện tử khác như tài chính, thương mại điện tử.

(Có Danh sách nhiệm vụ chuyển đổi số giai đoạn 2026 - 2030 kèm theo).

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Các đơn vị, địa phương chủ động rà soát các nhiệm vụ chi và sử dụng kinh phí từ nguồn dự toán ngân sách giai đoạn 2026 - 2030 đã được UBND tỉnh giao để thực hiện kế hoạch đảm bảo theo đúng thực tế, hiệu quả, tiết kiệm và đúng quy định.

3. Khuyến khích việc huy động các nguồn kinh phí ngoài ngân sách theo quy định của pháp luật để triển khai thực hiện Kế hoạch.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các sở, ban, ngành của tỉnh; UBND các xã, phường

- Chủ động xây dựng và ban hành kế hoạch triển khai thực hiện tại cơ quan, đơn vị, địa phương đảm bảo đồng bộ với chỉ tiêu, nhiệm vụ của ngành dọc và chỉ tiêu chung của tỉnh; chủ động sử dụng các nguồn kinh phí theo phân cấp ngân sách để triển khai thực hiện.

- Căn cứ danh mục nhiệm vụ chuyển đổi số ban hành kèm theo Kế hoạch này và quy định của pháp luật hiện hành, các cơ quan, đơn vị, địa phương chủ động xác định những nội dung cần xây dựng đề án, dự án, nhiệm vụ chuyển đổi số và dự toán kinh phí trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đối với các nhiệm vụ, dự án cụ thể đã đăng ký yêu cầu cơ quan, đơn vị làm rõ cơ sở pháp lý, phạm vi, quy mô, sự cần thiết trên nguyên tắc 6 rõ (*rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ trách nhiệm, rõ thẩm quyền và rõ kết quả*) trước khi triển khai nhiệm vụ.

- Định kỳ hằng quý (*trước ngày 20 tháng cuối quý*), 06 tháng (*trước ngày 20/5*), 01 năm (*trước ngày 15/12*) hoặc đột xuất (*khi được yêu cầu*) báo cáo tiến độ, kết quả triển khai Kế hoạch gửi Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp.

2. Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức triển khai Kế hoạch đảm bảo chất lượng, hiệu quả. Đồng thời hướng dẫn các cơ quan, đơn

vi rà soát, xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao đảm bảo tiến độ yêu cầu.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu, báo cáo UBND tỉnh rà soát, đánh giá, tổ chức triển khai nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị đã đề xuất tại Phụ lục kèm theo Kế hoạch bảo đảm phù hợp, hiệu quả, đúng quy định hiện hành; nội dung tham mưu phải đánh giá chính xác được hiện trạng, sự cần thiết, hiệu quả đầu tư, giải pháp kỹ thuật, công nghệ đáp ứng được nhu cầu, phù hợp với quy mô, tính chất của nhiệm vụ.

- Thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và tổng hợp tình hình, kết quả thực hiện Kế hoạch tại các cơ quan, đơn vị, địa phương để báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

3. Sở Tài chính

Trên cơ sở đề xuất kinh phí triển khai thực hiện nội dung Kế hoạch của Sở Khoa học và Công nghệ, các đơn vị và địa phương và căn cứ khả năng cân đối ngân sách tỉnh, Sở Tài chính phối hợp với các đơn vị có liên quan tổng hợp, tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định bố trí kinh phí theo phân cấp ngân sách hiện hành và đảm bảo phù hợp theo quy định của pháp luật. Đồng thời, chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan xây dựng, lồng ghép tiêu chí đánh giá về chuyển đổi số vào các bộ chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành, địa phương.

4. Các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, chủ động tham mưu, xây dựng chương trình, kế hoạch triển khai thực hiện đảm bảo tiến độ, chất lượng theo yêu cầu. Đồng thời phối hợp, hỗ trợ các sở, ngành và địa phương liên quan tăng cường công tác quảng bá và tiêu thụ sản phẩm nông sản lên sàn thương mại điện tử, đặc biệt là các sản phẩm OCOP chủ lực của tỉnh.

Trên đây là Kế hoạch Chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026-2030. Yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường chỉ đạo triển khai thực hiện đảm bảo phù hợp, hiệu quả. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc vấn đề phát sinh, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời báo cáo UBND tỉnh (*qua Sở Khoa học và Công nghệ*) để xem xét, chỉ đạo giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Thái Nguyên;
- UBND các xã, phường;
- LĐVP UBND tỉnh (đ/c Minh);
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX (Nhưng)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Loan

NHIỆM VỤ CHUYÊN ĐỔI SỐ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
1.	Xây dựng phần mềm Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của HĐND tỉnh	Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	Từ năm 2026 đến năm 2030
2.	Đầu tư trang thiết bị quản lý tần số, viễn thông, Thiết bị đảm bảo thông tin liên lạc phục vụ sự chỉ đạo điều hành của các cơ quan nhà nước	Sở KH&CN	Các cơ quan, đơn vị liên quan	Từ năm 2026 đến năm 2030
3.	Số hóa, chỉnh lý tài liệu lưu trữ của cơ quan	Thanh tra tỉnh	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	Từ năm 2026 đến năm 2030
4.	Nâng cấp hệ thống mạng nội bộ LAN			Năm 2026
5.	Bảo trì, bảo dưỡng, rà soát đánh giá an toàn thông tin thường xuyên cho hạ tầng công nghệ thông tin (CNTT) của cơ quan; mua sắm máy móc, trang thiết bị CNTT đảm bảo an toàn, an ninh thông tin theo quy định, phục vụ công tác chuyên môn; mua sắm các phần mềm bản quyền phục vụ công tác chuyên môn			Từ năm 2026 đến năm 2030
6.	Thuê dịch vụ duy trì vận hành Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh	Sở KH&CN	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	Từ năm 2026 đến năm 2030
7.	Nâng cấp nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Thái Nguyên (LGSP)			Từ năm 2026 đến năm 2030
8.	Mua sắm bản quyền phần mềm Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh			Từ năm 2026 đến năm 2030
9.	Nhiệm vụ nâng cấp hệ thống quản lý, đánh giá chỉ số chuyển đổi số của tỉnh			Từ năm 2026 đến năm 2030
10.	Nhiệm vụ duy trì thuê dịch vụ các hệ thống dùng chung (cổng/trang thông tin điện tử; hội nghị truyền hình trực tuyến...)			Từ năm 2026 đến năm 2030
11.	Thuê dịch vụ công nghệ thông tin hệ thống báo cáo			Từ năm 2026 đến năm 2030
12.	Nhiệm vụ triển khai hệ thống CSDL chuyên ngành KH&CN			Từ năm 2026

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
				đến năm 2030
13.	Dự án Chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên			Từ năm 2026 đến năm 2030
14.	Cập nhật Khung Kiến trúc số tỉnh Thái Nguyên			Năm 2026
15.	Triển khai cập nhật kiến thức, nâng cao năng lực số cho cán bộ, công chức, viên chức các đơn vị, địa phương			Từ năm 2026 đến năm 2030
16.	Triển khai tập huấn, cập nhật và nâng cao kỹ năng số cho Tổ Công nghệ số cộng đồng			Từ năm 2026 đến năm 2030
17.	Xây dựng trung tâm dữ liệu, quản lý, giám sát, xử lý vi phạm và điều hành giao thông tỉnh Thái Nguyên (Trung tâm cấp 2)			Từ năm 2026 đến năm 2027
18.	Trung tâm an ninh mạng (<i>hoặc thuê dịch vụ giám sát an toàn thông tin</i>), giám sát ứng cứu sự cố các cho hệ thống thông tin trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên			Năm 2026
19.	Phần mềm Ứng cứu các sự cố khẩn cấp tỉnh Thái Nguyên (<i>trên máy tính và trên thiết bị di động</i>)	Công an tỉnh	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	Năm 2026
20.	Phần mềm hỗ trợ thu thập và cung cấp thông tin tự động trên mạng xã hội			Năm 2026
21.	Phần mềm theo dõi, thông báo tình hình giao thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (<i>cài đặt trên thiết bị di động</i>)			Năm 2026
22.	Nâng cấp hệ thống cơ sở dữ liệu ngành Công Thương			Năm 2026
23.	Xây dựng hệ thống tra cứu thủ tục hành chính tích hợp AI			Năm 2026
24.	Số hóa tài liệu lưu trữ ngành Công Thương			Năm 2026
25.	Khảo sát, thống kê, đánh giá tình hình phát triển thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên			Năm 2026
26.	Khảo sát tình hình ứng dụng thương mại điện tử (TMĐT)	Sở Công Thương	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	Năm 2026
27.	Thúc đẩy tiêu dùng sản phẩm, dịch vụ trên môi trường số bao gồm đưa sản phẩm lên môi trường số; trang bị kỹ năng số cho người dân, cung cấp các tiện ích để người dân giao dịch trên môi trường số			Từ năm 2026 đến năm 2030
28.	Xây dựng hệ thống CSDL tôn giáo và tín ngưỡng	Sở Dân tộc và Tôn giáo		Từ năm 2026 đến năm 2030

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
29.	Nâng cấp phần mềm nội bộ hệ thống thông tin dữ liệu về công tác dân tộc		Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	Năm 2026
30.	Xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch nâng cao năng lực số cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			Từ năm 2026 đến năm 2030
31.	Xây dựng App quản lý hoạt động của người có uy tín trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030			Từ năm 2026 đến năm 2030
32.	Xây dựng nền tảng quản trị điều hành tập trung ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch trên môi trường số	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	Từ năm 2026 đến năm 2030
33.	Thực hiện các bước chuẩn bị đầu tư theo quy định đối với nhiệm vụ “Số hóa 100% di sản trên địa bàn tỉnh (Đối với các di sản thuộc thẩm quyền của Trung ương, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch sẽ có văn bản báo cáo xin chỉ đạo trước khi thực hiện)”			Từ năm 2026 đến năm 2030
34.	Thực hiện các bước chuẩn bị đầu tư theo quy định đối với nhiệm vụ “Thực hiện sản xuất tác phẩm nghệ thuật/điện ảnh kỹ thuật số gắn với di sản văn hóa, lịch sử và thiên nhiên của tỉnh (dự kiến 05 tác phẩm)”			Từ năm 2026 đến năm 2030
35.	Số hoá các khu, điểm du lịch, triển khai nền tảng du lịch thông minh trên địa bàn tỉnh			Từ năm 2026 đến năm 2030
36.	Ứng dụng công nghệ 3D, thực tế ảo (VR), thực tế tăng cường (AR) phát triển, thi đấu TĐTT; Xây dựng cơ sở dữ liệu số thiết chế thể dục thể thao công lập trên địa bàn tỉnh			Từ năm 2026 đến năm 2030
37.	Chỉnh lý và số hóa tài liệu lưu trữ phục vụ khai thác, chia sẻ sau hợp nhất, sáp nhập			Từ năm 2026 đến năm 2030
38.	Hiện đại hóa công tác quảng bá du lịch Thái Nguyên và truyền thông các sự kiện lớn của ngành văn hóa, thể thao và du lịch trên các nền tảng số			Từ năm 2026 đến năm 2030
39.	Thực hiện chuyển đổi số công tác quản lý thông tin, báo chí, xuất bản, thông tin nguồn			Từ năm 2026 đến năm 2030
40.	Cơ sở dữ liệu tổng hợp về tài chính tỉnh thái Nguyên			Sở Tài chính
41.	Nâng cấp, mở rộng phần mềm cơ sở dữ liệu (CSDL) về giá	Năm 2026		

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
42.	Bảo trì, bảo dưỡng, rà soát đánh giá an toàn thông tin thường xuyên cho hạ tầng CNTT của Sở; mua sắm máy móc, trang thiết bị CNTT đảm bảo an toàn, an ninh thông tin theo quy định, phục vụ công tác chuyên môn; mua sắm các phần mềm bản quyền phục vụ công tác chuyên môn; số hóa, chỉnh lý tài liệu lưu trữ của cơ quan			Năm 2026
43.	Thuê các dịch vụ CNTT phục vụ công tác chuyên môn: Kênh truyền Tabmis; internet; quản lý văn bản và điều hành; dịch vụ vận hành phần mềm; dịch vụ máy chủ; dịch vụ đánh giá an toàn thông tin			Từ năm 2026 đến năm 2030
44.	Trang bị cơ sở vật chất và thiết bị phục vụ giáo dục STEM			Từ năm 2026 đến năm 2030
45.	Triển khai “Trường học số”	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	Từ năm 2026 đến năm 2027
46.	Triển khai nền tảng dạy học trực tuyến tại các trường phổ thông trong toàn tỉnh			Từ năm 2026 đến năm 2030
47.	Dự án chuyển đổi số toàn diện Báo và phát thanh, truyền hình Thái Nguyên			Từ năm 2026 đến năm 2030
48.	Nghiên cứu ứng dụng AI agent automatiom xây dựng hệ thống kiểm tra, kiểm soát chất lượng, duyệt nội dung báo chí trước khi phát sóng, xuất bản và phân phối	Báo và Phát thanh, truyền hình Thái Nguyên	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	Từ năm 2026 đến năm 2030
49.	Nhiệm vụ: Xây dựng, biên tập, tuyển chọn sản phẩm báo chí chất lượng cao về tỉnh Thái Nguyên, chuyển đổi thành siêu dữ liệu và tài sản số			Từ năm 2026 đến năm 2030
50.	Duy trì, vận hành và quản trị các hệ thống thông tin Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030	Sở Tư pháp	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	Từ năm 2026 đến năm 2030
51.	Chủ trì đơn đốc, phối hợp và hỗ trợ các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai phủ sóng 5G tại các khu công nghiệp	Ban quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	Năm 2026
52.	Cập nhật Cơ sở dữ liệu thông tin doanh nghiệp trên Hệ thống Bản đồ số 3D Khu công nghiệp (KCN) Sông Công II và phần mềm quản lý hạ tầng các KCN tỉnh Thái Nguyên			Từ năm 2026 đến năm 2030

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
53.	Cập nhật, duy trì dữ liệu về quy hoạch, hạ tầng, môi trường, tiến độ dự án, diện tích đất thuê và hạ tầng kỹ thuật của từng KCN trên Hệ thống Bản đồ số 3D KCN Sông Công II và phần mềm quản lý hạ tầng các KCN tỉnh Thái Nguyên			Từ năm 2026 đến năm 2030
54.	Cập nhật thông tin các dự án đầu tư trên hệ thống cơ sở dữ liệu số, đảm bảo đầy đủ thông tin về chủ đầu tư, quy mô, tiến độ, diện tích, nghĩa vụ tài chính trên Hệ thống Bản đồ số 3D KCN Sông Công II và phần mềm quản lý hạ tầng các KCN tỉnh Thái Nguyên			Từ năm 2026 đến năm 2030
55.	Phát triển bệnh viện số - y tế thông minh tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030	Sở Y tế	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	Từ năm 2026 đến năm 2030
56.	Mua sắm thiết bị, nâng cấp, bảo đảm hạ tầng công nghệ thông tin để duy trì, vận hành hồ sơ bệnh án điện tử tại bệnh viện, trung tâm y tế thuộc tỉnh	Các bệnh viện, trung tâm y tế thuộc tỉnh	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	Từ năm 2026 đến năm 2030
57.	Triển khai Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Xây dựng			Từ năm 2026 đến năm 2030
58.	Triển khai Hệ thống thông tin, CSDL quốc gia hoạt động xây dựng			Từ năm 2026 đến năm 2030
59.	Giám sát quy trình đăng kiểm trong hoạt động kiểm định			Từ năm 2026 đến năm 2030
60.	Kinh phí triển khai ứng dụng Bim (Building Information Modeling) (chi phí bản quyền, thiết bị, đào tạo tập huấn...)	Sở Xây dựng	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	Từ năm 2026 đến năm 2030
61.	Kinh phí triển khai ứng dụng Gis (Geographic Information System) (chi phí bản quyền, thiết bị, đào tạo tập huấn...)			Từ năm 2026 đến năm 2030
62.	Chỉnh lý, số hóa tài liệu (trên dưới 100m giá)			Từ năm 2026 đến năm 2030
63.	Số hoá tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh Thái Nguyên			Từ năm 2026 đến năm 2030
64.	Chi phí phục vụ hoạt động trang thông tin điện tử của Sở, trang thông tin về cải cách hành chính	Sở Nội vụ	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	Từ năm 2026 đến năm 2030

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
65.	Nâng cấp hệ thống phần mềm, cơ sở dữ liệu nguồn nhân lực tỉnh Thái Nguyên và duy trì hệ thống			Từ năm 2026 đến năm 2030
66.	Nâng cấp hệ thống phần mềm quản lý an toàn vệ sinh lao động tỉnh Thái Nguyên và duy trì hệ thống			Từ năm 2026 đến năm 2030
67.	Số hóa tài liệu lưu trữ			Từ năm 2026 đến năm 2030
68.	Nâng cấp, mở rộng phần mềm trang thông tin điện tử Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh thành Cổng thông tin tích hợp, tra cứu, tìm kiếm tài liệu điện tử với kho lưu trữ số			Từ năm 2026 đến năm 2030
69.	Cập nhật dữ liệu, thuê, duy trì phần mềm cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVC) tỉnh Thái Nguyên đồng bộ trên cơ sở dữ liệu quốc gia			Từ năm 2026 đến năm 2030
70.	Nâng cấp phần mềm số hóa và quản lý lưu trữ tài liệu người có công; thuê hạ tầng công nghệ thông tin lưu trữ, vận hành; chia sẻ thông tin cơ sở dữ liệu hồ sơ người có công cho UBND cấp xã khai thác, sử dụng			Từ năm 2026 đến năm 2030
71.	Duy trì, cập nhật, nâng cấp hệ thống phần mềm Cơ sở dữ liệu cải cách hành chính tỉnh Thái Nguyên; phần mềm đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc tỉnh Thái Nguyên			Từ năm 2026 đến năm 2030
72.	Mua sắm tài sản trang, thiết bị phục vụ Chuyển đổi số của cơ quan Văn phòng Sở			Từ năm 2026 đến năm 2030
73.	Mua sắm tài sản trang, thiết bị phục vụ Chuyển đổi số của Ban thi đua khen thưởng			Từ năm 2026 đến năm 2030
74.	Xây dựng Cơ sở dữ liệu GIS phục vụ công tác quản lý, điều hành, giám sát hoạt động tại các khu rừng thuộc Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan	Từ năm 2026 đến năm 2030
75.	Gia hạn sử dụng phần mềm tường lửa và sửa thiết bị lưu điện UPS			Từ năm 2026 đến năm 2030
76.	Duy trì, vận hành và quản trị các hệ thống thông tin Sở Nông nghiệp và Môi trường, giai đoạn 2026 - 2030			Từ năm 2026 đến năm 2030

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
77.	Số hóa, nâng cấp, mở rộng, cập nhật Hệ thống lưu trữ điện tử cơ quan Sở Nông nghiệp và môi trường phục vụ quản lý, khai thác sử dụng và chia sẻ thông tin, dữ liệu			Từ năm 2026 đến năm 2030
78.	Nâng cấp, hoàn thiện, cập nhật, bổ sung các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Nguyên			Từ năm 2026 đến năm 2030
79.	Xây dựng Hệ thống tích hợp, kết nối và chia sẻ dữ liệu dùng chung ngành nông nghiệp và môi trường (NN&MT) đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị thông minh			Từ năm 2026 đến năm 2030
80.	Xây dựng, vận hành hệ thống cung cấp dịch vụ dữ liệu không gian phục vụ khai thác và sử dụng trên môi trường mạng			Từ năm 2026 đến năm 2030
81.	Bổ sung trang thiết bị hạ tầng CNTT nhằm bảo đảm điều kiện tiếp nhận, vận hành các hệ thống thông tin của ngành Nông nghiệp và Môi trường sau khi hợp nhất sở và sau khi sắp xếp chính quyền địa phương 02 cấp			Từ năm 2026 đến năm 2030
82.	Nâng cấp phần mềm phục vụ quản lý hạ tầng nước sạch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên để đồng bộ cơ sở dữ liệu sau sáp nhập tỉnh			Từ năm 2026 đến năm 2030
83.	Xây dựng phần mềm thu thập cảnh báo và phân tích dữ liệu của các công trình cấp nước nước sạch nông thôn tập trung			Từ năm 2026 đến năm 2030
84.	Số hóa quy trình chọn giống, trồng, chăm sóc cây chủ lực lâm nghiệp tỉnh Thái Nguyên			Từ năm 2026 đến năm 2030
85.	Tiếp tục triển khai ứng dụng Hệ thống phần mềm “Quản lý chất lượng nông sản - Thái Nguyên”			Từ năm 2026 đến năm 2030
86.	Tập huấn cho cán bộ, công chức, viên chức, thành viên Tổ công nghệ số cộng đồng về ứng dụng công nghệ số, kỹ năng số			Từ năm 2026 đến năm 2030
87.	Triển khai hệ thống phòng họp không giấy thông minh cấp xã			Từ năm 2026 đến năm 2030
88.	Ứng dụng công nghệ, AI, IoT trong nông nghiệp (thí điểm 3 mô hình, sau đó nhân rộng): tưới tiêu thông minh, quản lý nguồn nước, phòng trừ sâu bệnh, quản lý dinh dưỡng trong đất. Gắn với sản phẩm ở xã nào thì xã sẽ lựa chọn phạm vi và đề xuất	UBND cấp xã	Các cơ quan, đơn vị liên quan	Từ năm 2026 đến năm 2030

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
89.	Xây dựng chuỗi cung ứng thông minh cho các sản phẩm OCOP (tối ưu hóa chi phí, chất lượng, truy xuất nguồn gốc)			Từ năm 2026 đến năm 2030
90.	Đầu tư, nâng cấp hệ thống trang thiết bị cho Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã			Từ năm 2026 đến năm 2030
91.	Rà soát, đánh giá, bổ sung và nâng cấp (nếu có) hạ tầng công nghệ thông tin của cơ quan, đảm bảo an toàn thông tin theo quy định			Từ năm 2026 đến năm 2030